

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Nam Định, tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/4/2018)
Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 27/4/2018)
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2018)
Ông Mai Văn Dân	Ủy viên
Ông Hoàng Trung Chiến	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 27/4/2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Bùi Huy Hồng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 126 /2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.475.627.501	168.877.809.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.935.741.339	4.068.690.569
1. Tiền	111	5	2.935.741.339	4.068.690.569
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.822.987.289	124.187.677.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	148.681.424.395	125.259.648.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		138.415.318	291.795.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	305.555.776	17.642.160
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.302.408.200)	(1.381.408.200)
III. Hàng tồn kho	140	9	37.567.181.854	35.958.487.188
1. Hàng tồn kho	141		37.567.181.854	35.958.487.188
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.717.019	4.662.954.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	149.717.019	656.554.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.006.399.294
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.900.415.854	195.759.139.447
I. Tài sản cố định	220		180.521.199.152	189.525.660.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	180.022.252.490	188.961.633.901
- Nguyên giá	222		293.410.156.377	289.423.436.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.387.903.887)	(100.461.802.908)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	498.946.662	564.026.664
- Nguyên giá	228		775.600.000	775.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(276.653.338)	(211.573.336)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.884.807.087	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.884.807.087	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.450.000.000	2.450.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	2.450.000.000	2.450.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.044.409.615	3.783.478.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.044.409.615	3.783.478.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.376.043.355	364.636.948.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		277.000.866.478	261.294.694.767
I. Nợ ngắn hạn	310		234.554.540.660	212.616.875.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	81.052.749.922	73.155.155.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	664.954.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.232.894.955	289.134.855
4. Phải trả người lao động	314		8.157.141.794	8.907.048.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.222.449.800	698.867.809
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.137.169.757	407.728.843
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	137.620.600.892	127.216.381.506
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.131.533.540	1.277.603.040
II. Nợ dài hạn	330		42.446.325.818	48.677.819.708
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	42.446.325.818	48.677.819.708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.375.176.877	103.342.253.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	102.375.176.877	103.342.253.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.349.851.027	2.195.744.641
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.832.922.921	3.954.106.386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 421a			-	3.954.106.386
- LNST chưa phân phối kỳ này 421b			2.832.922.921	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.376.043.355	364.636.948.723

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập

Trần Thị Thiện

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	221.495.369.549	186.880.600.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	221.495.369.549	186.880.600.949
4. Giá vốn hàng bán	11	22	202.780.113.624	163.884.774.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.715.255.925	22.995.826.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	59.490.543	1.186.112.064
7. Chi phí tài chính	22	24	6.141.289.408	3.428.203.875
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.112.677.408	3.420.237.595
8. Chi phí bán hàng	25	25	3.359.828.432	4.573.542.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.792.560.655	10.763.466.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.481.067.973	5.416.724.993
11. Thu nhập khác	31		186.030.957	516.513.795
12. Chi phí khác	32		101.547.465	229.006.429
13. Lợi nhuận khác	40		84.483.492	287.507.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.565.551.465	5.704.232.359
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	732.628.544	1.157.946.472
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.832.922.921	4.546.285.887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	472	758

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập

Trần Thị Thiện

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.565.551.465	5.704.232.359
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.991.180.981	6.811.526.285
- Các khoản dự phòng	03	(79.000.000)	2.484.388.012
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.490.543)	(1.252.674.560)
- Chi phí lãi vay	06	6.112.677.408	3.420.237.595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.530.919.311	17.167.709.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.549.910.501)	(13.668.863.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.608.694.666)	(17.550.617.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.211.717.191	18.108.478.075
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.102.927.861)	(29.688.506)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.087.206.451)	(3.472.275.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.231.597)	(1.211.009.909)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(946.069.500)	(267.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.395.595.926	(923.467.765)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.760.761.195)	(60.650.694.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	168.181.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.450.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.490.543	779.752.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.701.270.652)	(62.152.760.428)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	168.136.830.296	154.534.571.680
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.964.104.800)	(92.494.884.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.172.725.496	62.039.686.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.132.949.230)	(1.036.541.213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.068.690.569	5.003.800.751
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.935.741.339	3.967.259.538

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Thiện

Dương Minh Tuấn

Trần Ngọc Hưng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng; giá trị các khoản được coi là lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty

Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của cơ quan thẩm định giá độc lập ngày 01/04/2016 và được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	273.719.953	31.528.114
Tiền gửi ngân hàng	2.662.021.386	1.037.162.455
Tiền đang chuyển	-	3.000.000.000
Cộng	<u>2.935.741.339</u>	<u>4.068.690.569</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	39.483.932.388	34.638.562.569
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	23.691.774.260	16.842.946.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.819.922.590	12.568.141.586
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	18.723.128.685	4.744.057.300
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	9.481.489.990	15.280.627.490
Công ty TNHH TM & DV quốc tế Minh Quang	4.346.760.110	15.824.107.110
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.134.416.372	25.361.205.379
Cộng	<u>148.681.424.395</u>	<u>125.259.648.034</u>

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.327.030.600	4.207.903.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	39.483.932.388	34.638.562.569
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	180.080.000	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam (*)	10.757.961	-	-	-
Phải thu khác	294.797.815	-	17.642.160	-
Cộng	<u>305.555.776</u>	<u>-</u>	<u>17.642.160</u>	<u>-</u>

(*): Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn		01/01/2018		Dự phòng
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
		VND	VND	
Ông Trần Văn Khởi	Trên 3 năm	1.151.000.000	-	1.151.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Lai Châu	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Các đối tượng khác	Từ 1-3 năm	610.500.000	412.930.000	197.570.000
Cộng		1.794.338.200	412.930.000	1.381.408.200

Thời gian quá hạn		30/06/2018		Dự phòng
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
		VND	VND	
Ông Trần Văn Khởi	Trên 3 năm	1.062.000.000	-	1.062.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Lai Châu	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Các đối tượng khác	Từ 1-3 năm	610.500.000	402.930.000	207.570.000
Cộng		1.705.338.200	402.930.000	1.302.408.200

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.614.936.817	-	17.694.549.773	-
Công cụ, dụng cụ	92.235.181	-	69.391.967	-
Thành phẩm	22.829.941.674	-	18.194.545.448	-
Hàng hoá	30.068.182	-	-	-
Cộng	37.567.181.854	-	35.958.487.188	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	149.717.019	656.554.731
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	149.717.019	656.554.731
Dài hạn	5.044.409.615	3.783.478.882
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.590.516.569	1.033.029.590
Chi phí sửa chữa TSCĐ	76.387.500	442.938.982
Giá trị lợi thế từ giao dịch mua bán tài sản trên đất (*)	1.242.505.546	2.307.510.310
Chi phí trả trước khác	135.000.000	-
Cộng	5.194.126.634	4.440.033.613

(*) Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định. Lợi thế phát sinh từ giao dịch mua các tài sản trên là 6.390.028.572 đồng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	775.600.000
Tại ngày 30/06/2018	<u>775.600.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	211.573.336
Khấu hao trong kỳ	65.080.002
Tại ngày 30/06/2018	<u>276.653.338</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	<u>564.026.664</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>498.946.662</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	124.800.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Mua sắm tài sản cố định	2.884.807.087	-
Cộng	<u>2.884.807.087</u>	<u>-</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn - là công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ góp vốn là 49% theo Nghị quyết số 15/16/NQ-HĐQT ngày 24/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	54.392.971.546	224.852.441.724	9.785.770.174	392.253.365	289.423.436.809
Mua trong kỳ	-	2.368.000.000	1.064.366.546	205.518.182	3.637.884.728
Tặng khác	413.409.716	111.725.124	-	-	525.134.840
Giảm khác	(87.300.000)	(89.000.000)	-	-	(176.300.000)
Tại ngày 30/06/2018	54.719.081.262	227.243.166.848	10.850.136.720	597.771.547	293.410.156.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	11.436.661.256	84.909.433.871	3.870.368.956	245.338.825	100.461.802.908
Khấu hao trong kỳ	1.553.826.701	10.823.369.246	519.654.192	29.250.840	12.926.100.979
Tại ngày 30/06/2018	12.990.487.957	95.732.803.117	4.390.023.148	274.589.665	113.387.903.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	42.956.310.290	139.943.007.853	5.915.401.218	146.914.540	188.961.633.901
Tại ngày 30/06/2018	41.728.593.305	131.510.363.731	6.460.113.572	323.181.882	180.022.252.490
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng	1.440.471.351	46.868.410.458	3.095.919.682	214.353.365	51.619.154.856

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 17.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	14.599.800.000	14.599.800.000	27.969.243.800	27.969.243.800
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	4.845.000.000	4.845.000.000	10.356.158.600	10.356.158.600
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Trung Mỹ	24.492.000.000	24.492.000.000	-	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ngọc Minh Giang	9.231.483.250	9.231.483.250	10.622.106.000	10.622.106.000
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	145.090.874	145.090.874	150.344.372	150.344.372
Phải trả các đối tượng khác	27.739.375.798	27.739.375.798	24.057.302.721	24.057.302.721
Cộng	81.052.749.922	81.052.749.922	73.155.155.493	73.155.155.493

(*): Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam là bên liên quan của Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.053.610.760	2.570.948.993	482.661.767	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.231.597	732.628.544	52.231.597	732.628.544	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.903.258	33.480.256	252.778.870	17.604.644	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	243.108.000	243.108.000	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	61.416.115	61.416.115	-	-	-	-	-
Cộng	289.134.855	4.124.243.675	3.180.483.575	1.232.894.955	73.155.155.493	73.155.155.493	73.155.155.493	73.155.155.493

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	127.216.381.506	127.216.381.506	174.368.324.186	163.964.104.800	137.620.600.892	137.620.600.892
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	17.516.315.278	17.516.315.278	28.536.613.879	25.976.872.990	20.076.056.167	20.076.056.167
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	29.143.929.422	29.143.929.422	38.764.139.561	37.693.296.144	30.214.772.839	30.214.772.839
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	54.962.754.071	54.962.754.071	72.185.167.903	75.314.882.937	51.833.039.037	51.833.039.037
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	14.444.006.255	14.444.006.255	28.650.908.953	19.657.058.839	23.437.856.369	23.437.856.369
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (5)	4.890.500.000	4.890.500.000	3.102.055.650	2.192.555.650	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	6.258.876.480	6.258.876.480	3.129.438.240	3.129.438.240	6.258.876.480	6.258.876.480
Vay dài hạn	48.677.819.708	48.677.819.708	-	6.231.493.890	42.446.325.818	42.446.325.818
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (5)	24.802.032.908	24.802.032.908	-	3.102.055.650	21.699.977.258	21.699.977.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	23.875.786.800	23.875.786.800	-	3.129.438.240	20.746.348.560	20.746.348.560
Cộng	175.894.201.214	175.894.201.214	174.368.324.186	170.195.598.690	180.066.926.710	180.066.926.710

- (1) Các khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời gian cho vay là 6 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng. Tài sản đảm bảo là quyền thuê đất và các tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng đảm bảo tiền vay.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/HĐCTD/7189524 ngày 15/09/2017, hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 50 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Khoản vay được đảm bảo theo các tài sản sau:
 - Quyền tài sản của Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng ký kết với Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai;
 - 08 máy dệt tròn RX 6.0 để dệt các sản phẩm dạng ống hoặc phẳng kéo dài từ sợi PP, HDPE hiệu Starlinger;
 - 01 máy tráng màng PP hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu được nhập khẩu theo hợp đồng kinh tế số BUTSON-STAR/0516 ngày 12/05/2016.
 - Dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu được nhập khẩu theo hợp đồng kinh tế số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014.
 - Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 224864 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 18/05/2016 đứng tên Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo - Túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc... của Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1761003/2017-HĐTDHM/NHCT380-VICEM BAO BÌ BÚT SON ngày 03/05/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 03/05/2017 đến ngày 30/04/2018. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC 460062 ngày 18/07/2014 và HĐTC số TC167012/2016 ngày 29/04/2016 là hàng tồn kho luân chuyển trị giá 10 tỷ đồng.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 89/2017/HĐTD ngày 26/07/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn là 30 tỷ đồng thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 26/07/2017. Lãi suất cho vay được ghi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/16/DADT/7189524 ngày 03/06/2016. Mục đích vay nhằm thanh toán đầu tư dây chuyền máy tráng màng PP hiệu Starlinger. Số tiền cho vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 7,4%. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh 3 tháng/ lần + biên độ 3%/năm. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng vay bao gồm: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng được ký kết giữa Bút Sơn và Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai; 08 máy dệt tròn RX 6.0; máy tráng màng hiệu Starlinger; dây chuyền thiết bị bao dán đáy Starlinger.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017. Mục đích vay nhằm thực hiện dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo - Túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc... Số tiền cho vay tối đa 35 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định 9,3%. Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng thời gian ân hạn.

- (6) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 10.11.16.097/HĐTD/2017 ngày 24/01/2017 để bổ sung vốn nhập khẩu các máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nâng công suất bao dán đáy từ 25 triệu lên 50 triệu bao/năm. Tổng hạn mức rủi ro của khoản cấp tín dụng (Vay vốn, L/C) là 51 tỷ, trong đó hạn mức cho vay là 35 tỷ. Thời hạn khoản cấp tín dụng sẽ bắt đầu từ ngày ký hợp đồng và chấm dứt sau 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất theo lãi suất thả nổi thị trường được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm đối với hạn mức mở L/C là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, đối với hạn mức vay vốn trung hạn là toàn bộ dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị mới 100% hình thành từ vốn vay.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	12.058.876.480	11.149.376.480
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	42.446.325.818	45.851.764.058
- Trên 5 năm	-	2.826.055.650
Cộng	54.505.202.298	59.827.196.188
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.058.876.480)	(11.149.376.480)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.446.325.818	48.677.819.708

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	238.611.153	213.140.196
Trích trước tiền lương nghỉ phép	500.000.000	-
Các khoản trích trước khác	483.838.647	485.727.613
Cộng	1.222.449.800	698.867.809

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	336.458.506	313.593.483
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	706.126.643	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.584.608	94.135.360
Cộng	4.137.169.757	407.728.843

Phải trả khác bên liên quan

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.028.833.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	6.822.153.091	10.692.249.838	18.127.242.347	1.678.000.000	9.068.502.294	106.388.147.570
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.954.106.386	3.954.106.386
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.068.502.294	-	(3.068.502.294)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tặng/Giảm khác	-	-	18.000.000.000	(18.000.000.000)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.195.744.641	1.678.000.000	3.954.106.386	103.342.253.956
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.832.922.921	2.832.922.921
Trích lập các quỹ	-	-	-	154.106.386	-	(954.106.386)	(800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.349.851.027	1.678.000.000	2.832.922.921	102.375.176.877

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/18/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2018 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Chia cổ tức: 3.000.000.000 đồng (tương ứng 5% vốn điều lệ)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 154.106.386 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 800.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.423.340.000	39.423.340.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	6.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	219.611.060.365	180.424.972.496
Doanh thu bán hàng hóa	1.884.309.184	6.455.628.453
Cộng	221.495.369.549	186.880.600.949
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	221.495.369.549	186.880.600.949

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.625.846.000	3.520.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.181.648.000	69.137.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	1.280.703.816	5.552.321.545

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.368.762.826	157.167.683.552
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.411.350.798	6.717.090.846
Cộng	202.780.113.624	163.884.774.398

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	59.490.543	1.186.112.064
Cộng	59.490.543	1.186.112.064

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.112.677.408	3.420.237.595
Chi phí tài chính khác	28.612.000	7.966.280
Cộng	6.141.289.408	3.428.203.875

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.359.828.432	4.573.542.801
Chi phí nhân viên	934.494.679	389.666.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.071.242	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	1.163.991.647	2.858.828.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	248.725.069	346.827.584
Chi phí bằng tiền khác	630.545.795	978.220.616
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.792.560.655	10.763.466.946
Chi phí nhân viên quản lý	1.638.949.725	2.504.011.951
Chi phí nguyên vật liệu	164.014.347	938.325.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.397.631.562	1.222.620.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.382.440	357.230.640
Thuế, phí, lệ phí	579.933.962	1.312.667.723
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(79.000.000)	2.484.388.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.370.478	142.613.491
Chi phí bằng tiền khác	1.548.278.141	1.801.608.858
Cộng	9.152.389.087	15.337.009.747

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.658.074.013	139.303.159.167
Chi phí nhân công	25.300.566.117	17.961.854.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.991.180.981	6.811.526.285
Các khoản dự phòng	(79.000.000)	2.484.388.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.050.153.743	8.945.776.302
Chi phí khác	4.481.601.583	6.039.084.840
Cộng	<u>214.402.576.437</u>	<u>181.545.789.491</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.565.551.465	5.704.232.359
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	97.591.255	85.500.000
Thu nhập chịu thuế	3.663.142.720	5.789.732.359
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>732.628.544</u>	<u>1.157.946.472</u>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.832.922.921	4.546.285.887
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.832.922.921	4.546.285.887
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>472</u>	<u>758</u>

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	131.900.795	356.165.072
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn	-	151.818.182
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.757.961	-
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	635.911.001	801.644.890

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.935.741.339	4.068.690.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.684.571.971	123.895.881.994
Cộng	150.620.313.310	127.964.572.563
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	84.147.334.530	73.249.290.853
Chi phí phải trả	1.222.449.800	698.867.809
Vay và nợ thuê tài chính	180.066.926.710	175.894.201.214
Cộng	265.436.711.040	249.842.359.876

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. **Ban Giám đốc** lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhận sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Quá hạn từ 1 năm đến 3 năm	610.500.000	610.500.000
Quá hạn trên 3 năm trở lên	1.094.838.200	1.183.838.200

Phải thu của khách hàng quá hạn nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	73.249.290.853	-	-
Chi phí phải trả	698.867.809	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	127.216.381.506	45.791.764.058	2.886.055.650
Tại ngày 30/06/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	84.147.334.530	-	-
Chi phí phải trả	1.222.449.800	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	137.620.600.892	42.446.325.818	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyên sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Thiện

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng